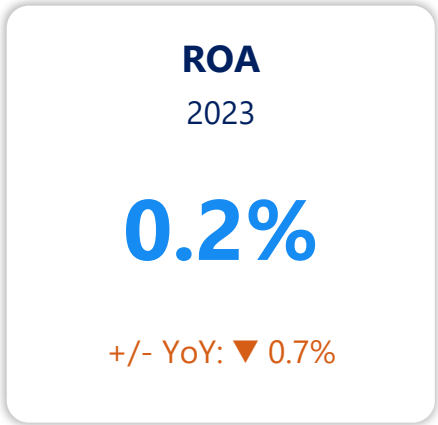
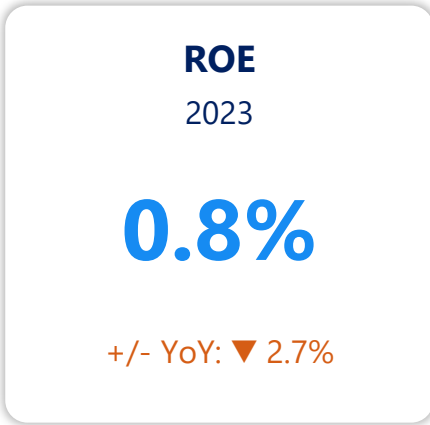
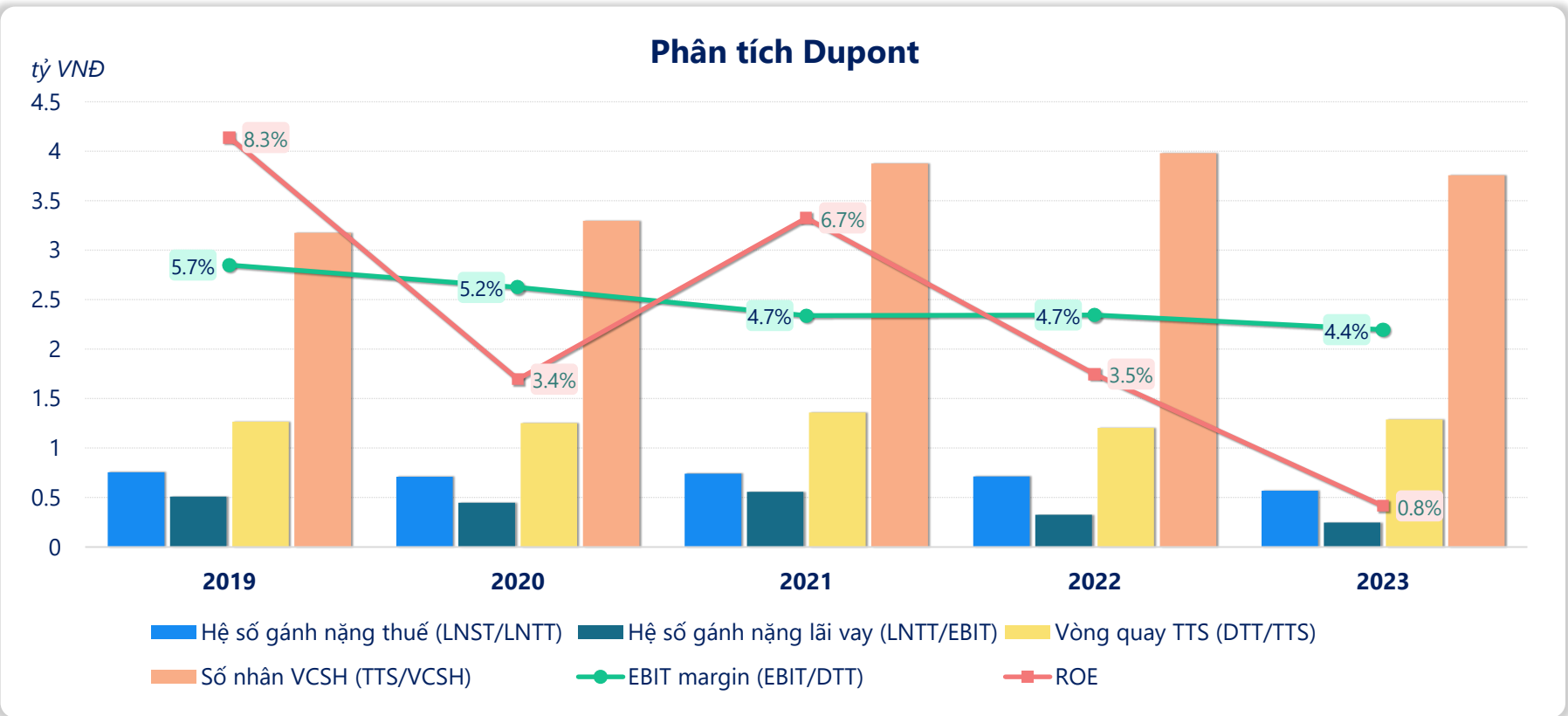
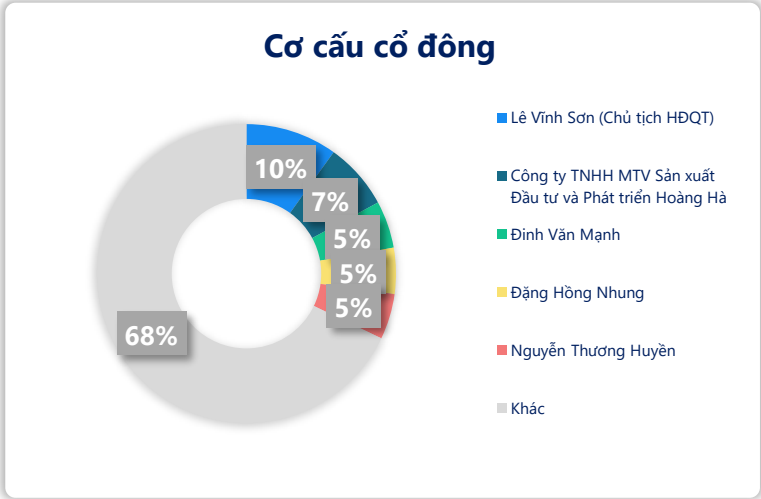


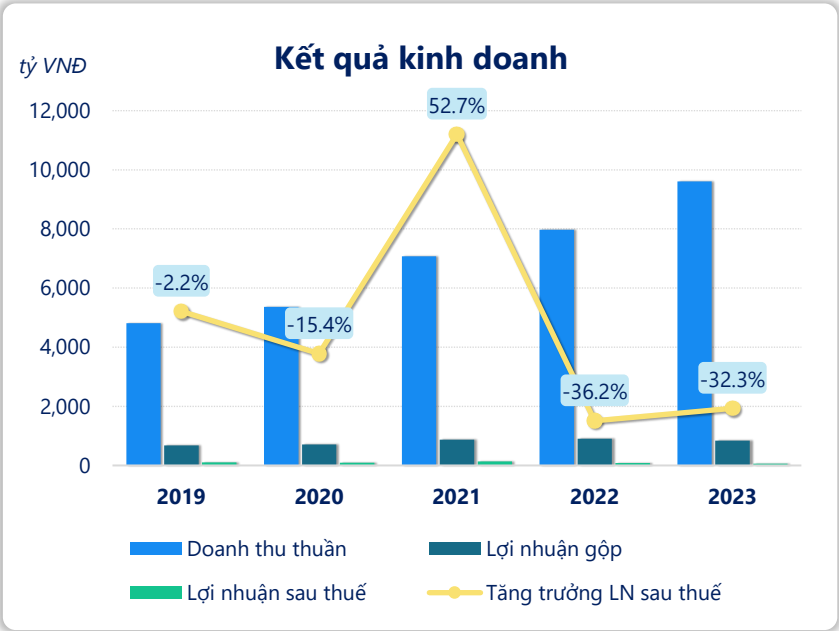
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,900 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,201
Số lượng CPLH (CP)		161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)		773,926
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.03
EPS		172
P/E		79.1

	YTD	1T	3T	6T
SHI	-14.2%	-2.5%	-2.2%	4.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



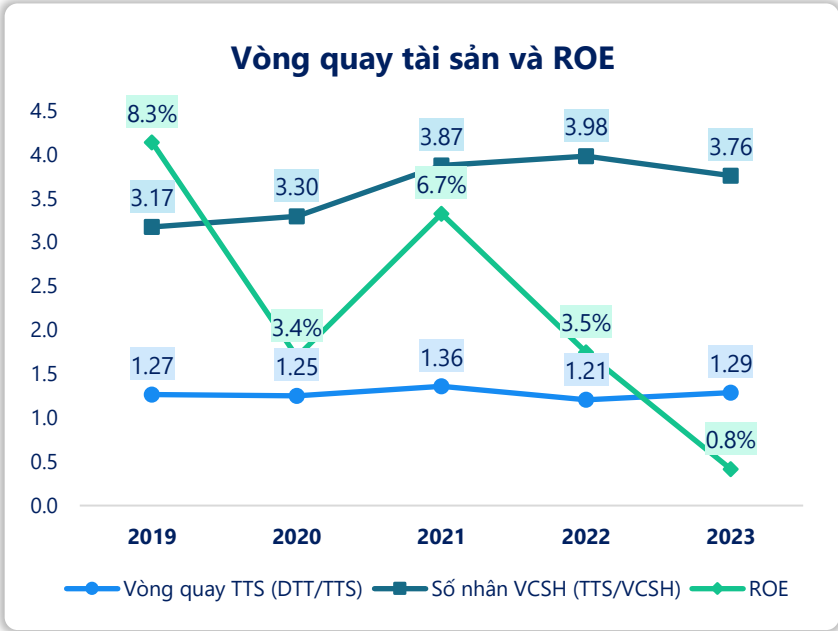
CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

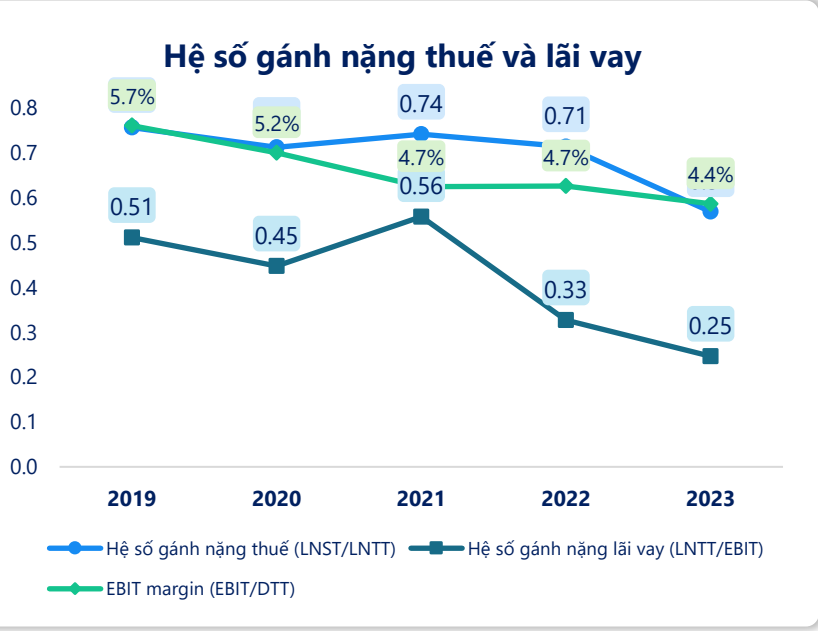
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.57**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.25**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SHI** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.4%** đạt **9,605** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 32.3%** chỉ còn **59.09** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.83%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

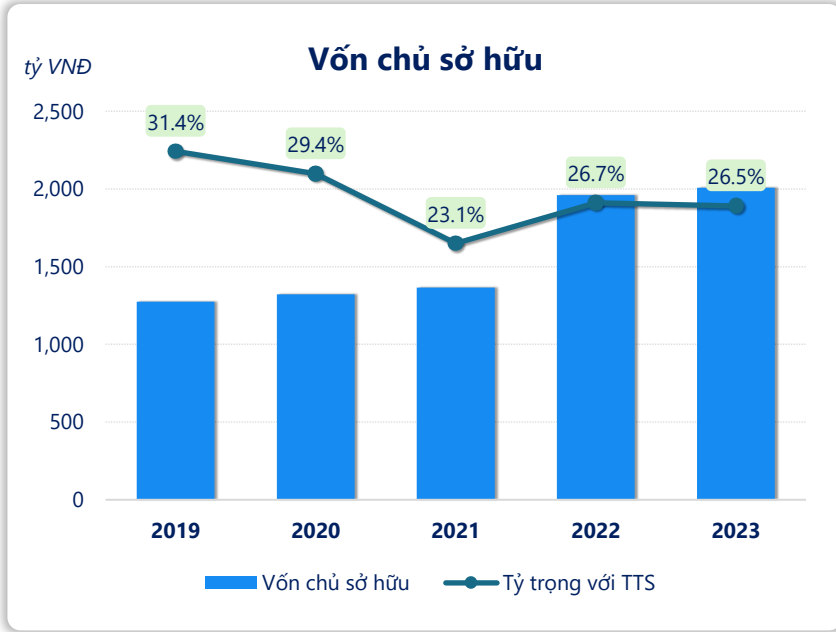
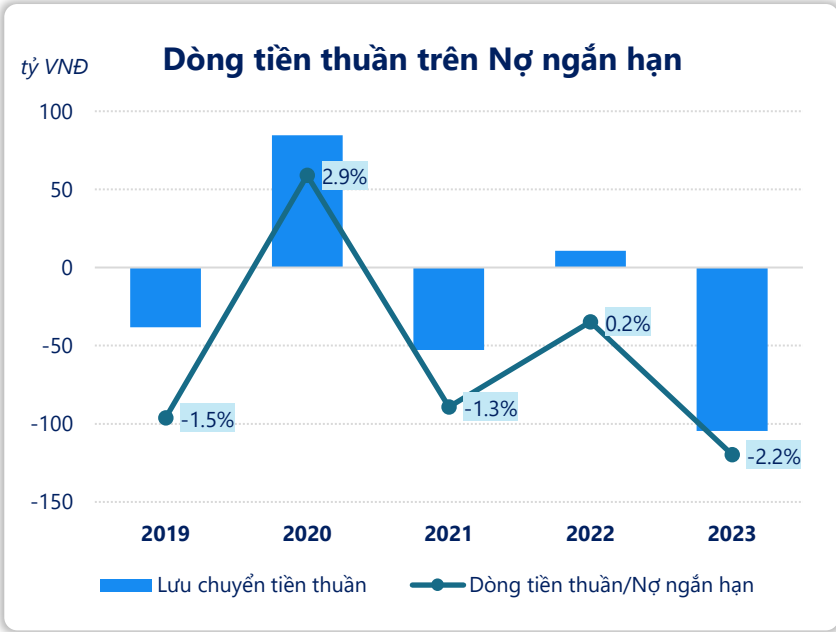
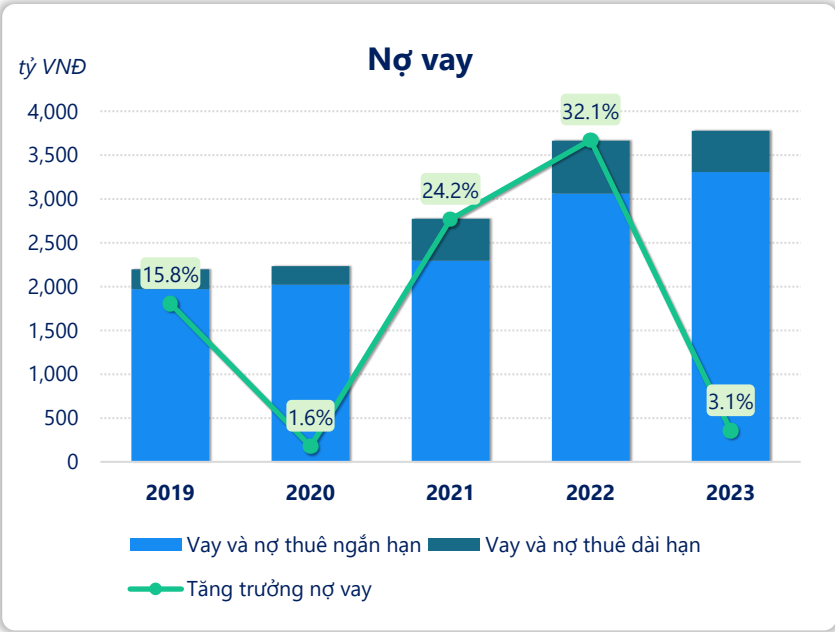
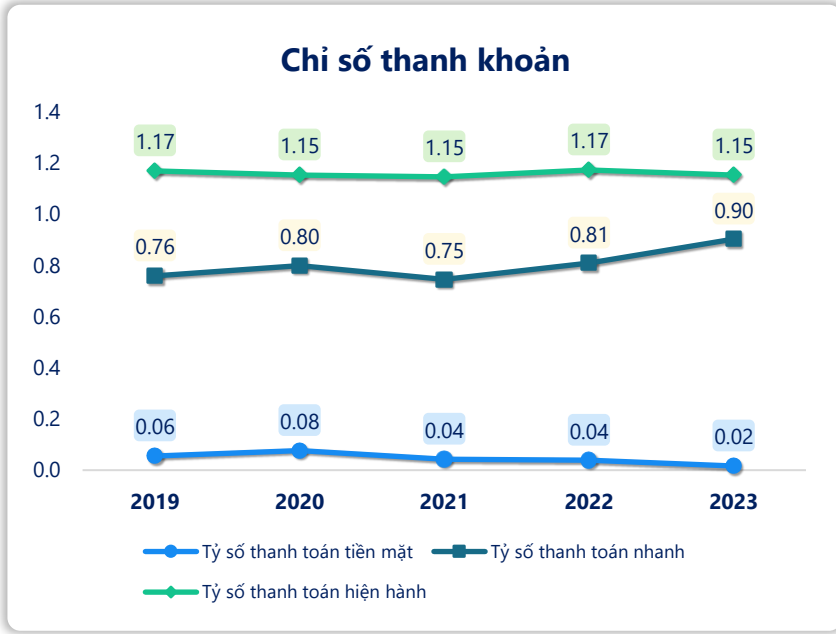
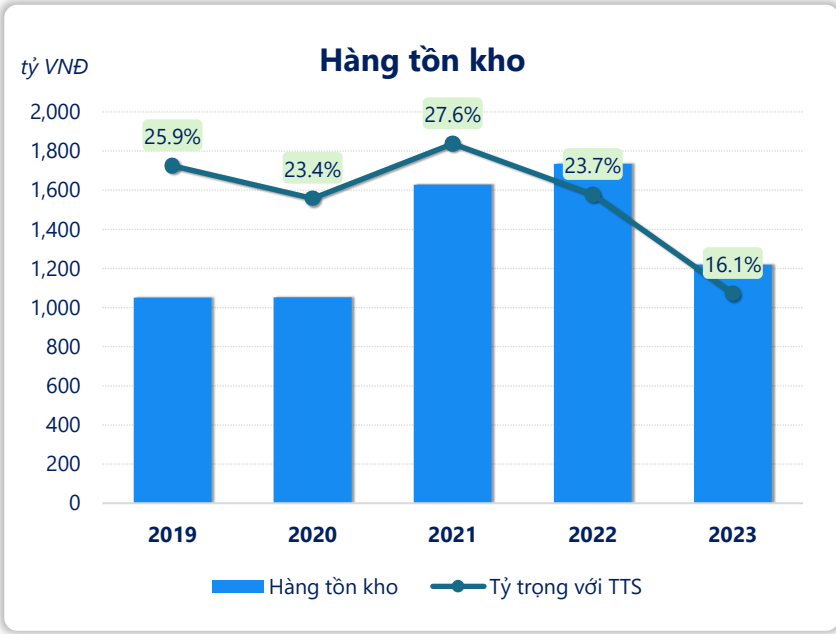
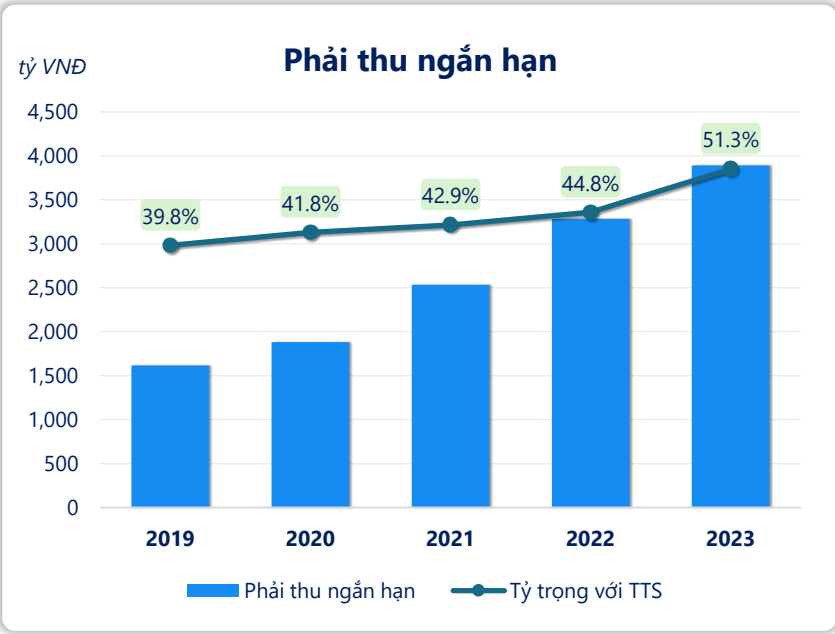


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,582	7,331	3.4%
Tài sản ngắn hạn	5,566	5,592	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	79.2	184	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	346	279	23.7%
Phải thu ngắn hạn	3,845	3,283	17.1%
Hàng tồn kho	1,226	1,735	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	111	-37.5%
Tài sản dài hạn	2,016	1,738	16.0%
Phải thu dài hạn	5.94	5.37	10.5%
Tài sản cố định	778	820	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	956	615	55.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	189	189	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	85.0	106	-19.8%
Lợi thế thương mại	2.56	3.27	-21.8%
Nợ phải trả	5,572	5,370	3.8%
Nợ ngắn hạn	4,854	4,767	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,300	3,059	7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	395	525	-24.9%
Nợ dài hạn	718	603	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	476	602	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,010	1,960	2.5%
Vốn chủ sở hữu	2,010	1,960	2.5%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,807	5,360	7,075	7,977	9,605
Giá vốn hàng bán	4,125	4,646	6,201	7,076	8,769
Lợi nhuận gộp	682	714	874	902	837
Doanh thu HĐTC	14.7	24.3	26.5	101	84.6
Chi phí TC	144	178	190	352	366
Chi phí lãi vay	134	155	147	252	318
LN trong công ty LKLD	-1.90	0.38	0.96	0.09	0.29
Chi phí bán hàng	296	291	365	352	287
Chi phí QLDN	122	145	163	177	162
LN thuần từ HĐKD	133	124	182	122	107
Lợi nhuận khác	6.63	1.43	2.02	0.08	-2.69
LN trước thuế	140	126	184	122	104
Lợi nhuận sau thuế	106	89.5	137	87.3	59.1
LNST của CĐ cty mẹ	99.0	44.1	89.4	58.1	16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-210	253	-230	-192	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.0	-139	-212	-1,148	-433
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	264	-29.2	389	1,351	91.5
Tiền đầu kỳ	181	142	227	174	184
Lưu chuyển tiền thuần	-38.2	84.6	-52.8	10.7	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.00	-0.42	-0.64	-0.12
Tiền cuối kỳ	142	227	174	184	79.2